

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN EVERLAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN EVERLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EVERLAND REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EVERLAND REAL ESTATE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110125001

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 5 ngõ 2 Phố Ngô Gia Khảm, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0342 554 103

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                     | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                            | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                              | 4633     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                            | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                        | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659     |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                  | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn kim loại khác.<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0119 |
| 17. | Trồng cây ăn quả<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0121 |
| 18. | Trồng cây lấy quả chứa dầu<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0122 |
| 19. | Trồng cây lâu năm khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0129 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0131 |
| 21. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0132 |
| 22. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0141 |
| 23. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0142 |
| 24. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0144 |
| 25. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0145 |
| 26. | Chăn nuôi gia cầm<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0146 |
| 27. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng (không bao gồm loại gây hại và loại cấm nuôi) ;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính) | 0149 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161 |
| 29. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0220        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0240        |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 34. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551        |
| 35. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552        |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 37. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9000        |
| 38. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9101        |
| 39. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9102        |
| 40. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9103        |
| 41. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311        |
| 42. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9319        |
| 43. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321        |
| 44. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;<br>- Kinh doanh dịch vụ karaoke | 9329        |
| 45. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ xoa bóp<br>- Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)                                                                                                                                                                                                                                      | 9610        |
| 46. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619        |
| 47. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ Đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ Tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ Môi giới bất động sản | 6820 |
| 49. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                   | 7020 |
| 50. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                        | 7110 |
| 51. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                               | 7211 |
| 53. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                  | 7212 |
| 54. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                            | 7214 |
| 55. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 59. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                       | 4711 |
| 61. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                         | 4719 |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4721 |
| 63. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4722 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                      | 1010 |
| 65. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                        | 1080 |
| 66. | Sản xuất rượu vang<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                   | 1102 |
| 67. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                   | 1103 |
| 68. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                              | 1104 |
| 69. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                              | 1622 |
| 70. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                             | 1629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)<br>(Loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 72. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ đấu giá bán lẻ qua internet).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 74. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 76. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 77. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 78. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>- Ký túc xá học sinh, sinh viên;<br>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu như: Dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ như: Nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ, các dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú khác chưa kể ở trên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 79. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 80. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 81. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |

|      |                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                  | 5630 |
| 83.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                   | 7721 |
| 84.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                        | 7722 |
| 85.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                       | 7729 |
| 86.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                               | 7730 |
| 87.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                  | 7911 |
| 88.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                           | 7912 |
| 89.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                          | 7990 |
| 90.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                         | 8110 |
| 91.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                           | 8121 |
| 92.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                               | 8129 |
| 93.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                           | 8130 |
| 94.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                      | 3312 |
| 95.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                         | 3320 |
| 96.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                               | 3600 |
| 97.  | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                             | 3700 |
| 98.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                               | 4101 |
| 99.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                         | 4102 |
| 100. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                   | 4211 |
| 101. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                    | 4212 |
| 102. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                        | 4221 |
| 103. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                             | 4222 |
| 104. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                              | 4223 |
| 105. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                               | 4229 |
| 106. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                        | 4291 |
| 107. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                 | 4292 |
| 108. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                           | 4293 |
| 109. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                      | 4299 |
| 110. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                           | 4311 |
| 111. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                | 4312 |
| 112. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                           | 4321 |
| 113. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4764 |
| 114. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình<br>trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 190.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 19.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG<br>THANH VÂN      | Nhà số 14, Thôn<br>Văn Diễn, Xã Tứ<br>Hiệp, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 17.100.<br>000 | 171.000.000.00<br>0      | 90,000       | 0011830139<br>03                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Tổng số                            | 17.100.<br>000 | 171.000.000.00<br>0      | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGHIÊM THỊ<br>MINH THU | P407 Nhà B, Ngõ<br>133 Nguyễn Trãi,<br>Phường Thượng<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 950.000        | 9.500.000.000            | 5,000        | 0371920035<br>91                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    | Tổng số                            | 950.000        | 9.500.000.000            | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                    |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                |                           |         |               |       |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 3 | ĐẶNG THẾ CUỒNG | Thôn Công Luận 1, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 950.000 | 9.500.000.000 | 5,000 | 033094004572 |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                | Tổng số                   | 950.000 | 9.500.000.000 | 5,000 |              |
|   |                |                                                                                |                           |         |               |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG THẾ CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033094004572

Ngày cấp: 09/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Công Luận 1, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Công Luận 1, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội